

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	09 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 22.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên	
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên	
Ông Chu Quang Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Trần Nho Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Phạm Hữu Lạc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/4/2016
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/4/2016

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/3/2016
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc	
	Kế toán trưởng	
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Vũ Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Duy Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016
Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/3/2016

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Số 205A - Nguyễn Xi - P.26 - Q.Bình Thạnh - Tp Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2017

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Lê Quang Thế

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Lạc



Số: 276 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, được lập ngày 21/3/2017, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

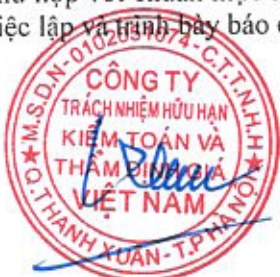
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2017

TÓNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0060-2014-126-1

14-C.T
TY
HỮU HẠN
VN VÀ
H GIÁ
AM
-T.P.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		529.375.852.831	710.825.252.743
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		113.175.366.451	126.320.991.434
1. Tiền	111	V.1	113.175.366.451	126.320.991.434
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.864.584.661	433.481.967.088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	223.764.058.697	326.198.372.989
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	67.032.009.800	84.150.943.191
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	23.471.292.179	23.487.509.745
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(402.776.015)	(404.526.015)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	49.667.178
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	95.330.993.438	146.993.672.841
1. Hàng tồn kho	141		95.330.993.438	147.021.525.038
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(27.852.197)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.004.908.281	4.028.621.380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	3.206.781.366	700.541.537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.846.680.334	2.846.680.334
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	951.446.581	481.399.509
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		342.348.185.377	307.834.195.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		212.512.736.828	178.417.835.333
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	42.449.336.828	47.354.435.333
- Nguyên giá	222		296.165.828.302	318.223.878.015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(253.716.491.474)	(270.869.442.682)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	170.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		170.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	769.182.352	271.869.845
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		769.182.352	271.869.845
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	127.389.399.704	124.890.295.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		87.120.000.000	82.620.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.605.405.000	9.605.405.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.289.438.469	38.289.438.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.625.443.765)	(5.624.548.469)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.676.866.493	4.254.194.936
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.676.866.493	4.254.194.936
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		871.724.038.208	1.018.659.447.857

T.N.H.H. (CÔNG TY)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		640.678.870.619	796.046.236.467
I. Nợ ngắn hạn	310		301.839.403.980	418.325.048.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	106.063.114.305	129.177.761.665
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.789.843.623	48.571.978.307
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.449.594.873	2.934.646.387
4. Phải trả người lao động	314		9.586.162.643	8.198.950.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	34.371.854.937	42.276.893.756
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	12.818.087.966	14.915.696.589
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	125.585.971.601	170.822.791.157
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.174.774.032	1.426.330.608
II. Nợ dài hạn	330		338.839.466.639	377.721.187.701
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	8.523.720.439	41.863.364.136
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	67.980.781.978	73.655.657.362
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	131.063.400.000	138.544.395.589
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	101.965.429.186	72.181.784.978
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	29.306.135.036	51.475.985.636
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.045.167.589	222.613.211.390
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	231.045.167.589	222.613.211.390
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.527.654.913	29.947.568.066
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.702.877.623	7.023.907.400
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.231.255.053	39.058.355.924
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.714.252.630	25.478.951.465
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.517.002.423	13.579.404.459
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		871.724.038.208	1.018.659.447.857

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Phạm Hữu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	279.041.614.343	327.313.264.119
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		279.041.614.343	327.313.264.119
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	260.705.439.158	291.652.909.296
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.336.175.185	35.660.354.823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.446.142.594	10.451.688.925
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.580.751.407	16.666.913.054
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.147.909.618	14.922.704.201
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.380.277.181	11.822.503.510
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.178.710.809)	17.622.627.184
11. Thu nhập khác	31	VI.5	27.925.569.485	361.085.658
12. Chi phí khác	32	VI.6	3.083.995.804	2.090.523.238
13. Lợi nhuận khác	40		24.841.573.681	(1.729.437.580)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.662.862.872	15.893.189.604
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.7	3.145.860.449	2.313.785.145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.517.002.423	13.579.404.459

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc




Phạm Hữu Lạc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Đơn vị tính: đồng Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.662.862.872	15.893.189.604
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.885.218.507	11.381.450.867
- Các khoản dự phòng	03	(20.198.557.501)	532.520.917
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	271.725.770	1.310.844.317
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.119.255.201)	(10.579.972.197)
- Chi phí lãi vay	06	14.147.909.618	14.922.704.201
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.649.904.065	33.460.737.709
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	121.401.725.108	(40.363.313.271)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	51.690.531.600	33.857.193.120
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(119.655.046.093)	(58.700.608.452)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	71.088.614	(675.060.065)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.735.399.809)	(15.052.107.331)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.020.923.130)	(1.800.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.785.815.997)	(2.032.354.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.616.064.358	(51.305.512.768)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40.735.008.268)	(340.589.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.489.999.998	227.272.727
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.014.480.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.033.282.118	10.324.944.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.711.726.152)	13.226.107.747
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	265.702.140.347	297.177.660.525
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(281.426.983.443)	(257.049.872.739)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.325.062.071)	(9.759.830.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.049.905.167)	30.367.957.706
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.145.566.961)	(7.711.447.315)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	126.320.991.434	134.031.595.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(58.022)	843.619
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	113.175.366.451	126.320.991.434

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đến ngày 31/12/2015, đã thực hiện xong việc thoái vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP, vốn Nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 0 đồng (không đồng), chiếm 0% vốn điều lệ.

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/3/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Tổng Công ty có 04 Công ty con, 02 Công ty liên kết và 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B.
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 414.
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43.

Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty và Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty Tư vấn Xây dựng.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh và (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn

hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		31/12/2016	01/01/2016
1. Tiền			
- Tiền mặt		18.377.772.221	35.260.274.748
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		94.797.594.230	91.060.716.686
Cộng		113.175.366.451	126.320.991.434
2. Phải thu khách hàng			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		42.004.968.000	44.619.112.000
- Ban QLDA Thủy điện 6		7.129.266.701	83.316.643.954
- Ban QLDA Thủy điện 3		46.069.016.222	45.844.755.424
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam		12.934.212.620	18.606.018.250
- Ban QL ĐT&XD Thủy lợi 5		12.716.000.000	7.033.386.000
- Công ty cổ phần Phú Thạnh Mỹ		78.100.304.120	106.114.386.212
- Các khách hàng khác		24.810.291.034	20.664.071.149
Cộng		223.764.058.697	326.198.372.989
3. Trả trước cho người bán			
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Hải Giang		67.032.009.800	84.150.943.191
- Cty CP XD&PT Cơ sở hạ tầng Tp Hải Phòng		5.851.814.898	5.870.335.000
- Công ty CP Trang Thiết bị Hanoi TC		7.654.541.347	7.902.041.347
- Các khách hàng khác		-	7.724.385.390
Cộng		53.525.653.555	62.654.181.454
4. Phải thu khác			
		31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
a) Ngắn hạn	23.471.292.179	57.450.000	23.487.509.745
- Phải thu khác	2.952.952.246	-	1.349.416.345
- Tạm ứng	20.518.339.933	57.450.000	22.138.093.400
Cộng	23.471.292.179	57.450.000	23.487.509.745
5. Nợ xấu			
	Giá gốc	31/12/2016	01/01/2016
		Giá trị có	Giá gốc
		thể thu hồi	Giá trị có
			thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
- Phải thu khách hàng	375.809.015	30.483.000	377.559.015
- Tạm ứng	57.450.000	-	57.450.000
Cộng	433.259.015	30.483.000	435.009.015
6. Hàng tồn kho			
	Giá gốc	31/12/2016	01/01/2016
		Dự phòng	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.969.343.258	-	7.546.771.222
- Công cụ, dụng cụ	118.130.992	-	145.567.201
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.243.519.188	-	139.329.186.615
Cộng	95.330.993.438	-	147.021.525.038

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	50.755.717.118	153.516.857.123	112.963.329.572	987.974.202	318.223.878.015
Số tăng trong kỳ	-	2.137.695.761	-	-	2.137.695.761
- Mua trong kỳ	-	2.137.695.761	-	-	2.137.695.761
Số giảm trong kỳ	-	8.715.929.754	15.337.784.551	142.031.169	24.195.745.474
- Thanh lý, nhượng bán	-	8.715.929.754	15.337.784.551	142.031.169	24.195.745.474
Số dư cuối kỳ	50.755.717.118	146.938.623.130	97.625.545.021	845.943.033	296.165.828.302
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	14.521.743.801	146.304.270.842	109.209.339.482	834.088.557	270.869.442.682
Số tăng trong kỳ	1.336.037.154	1.965.009.389	3.520.609.304	63.562.660	6.885.218.507
- Khấu hao trong kỳ	1.336.037.154	1.965.009.389	3.520.609.304	63.562.660	6.885.218.507
Số giảm trong kỳ	-	8.558.353.995	15.337.784.551	142.031.169	24.038.169.715
- Thanh lý, nhượng bán	-	8.558.353.995	15.337.784.551	142.031.169	24.038.169.715
Số dư cuối kỳ	15.857.780.955	139.710.926.236	97.392.164.235	755.620.048	253.716.491.474
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	36.233.973.317	7.212.586.281	3.753.990.090	153.885.645	47.354.435.333
Tại ngày cuối kỳ	34.897.936.163	7.227.696.894	233.380.786	90.322.985	42.449.336.828

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.225.297.852 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 244.187.121.861 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Số tăng trong kỳ	39.000.000.000	39.000.000.000
- Mua trong kỳ	39.000.000.000	39.000.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	170.063.400.000	170.063.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	131.063.400.000	131.063.400.000
Tại ngày cuối kỳ	170.063.400.000	170.063.400.000

Tài sản cố định vô hình là: (i) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh và (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 102 Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

9. Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	769.182.352	769.182.352	271.869.845	271.869.845
+ Xây dựng cơ bản	769.182.352	769.182.352	271.869.845	271.869.845
- Xây dựng dự án cao ốc Quận 9 - Tp HCM	444.335.478	444.335.478	271.869.845	271.869.845
- Xây dựng dự án cao ốc tại số 102 Nguyễn Xí - Tp HCM	324.846.874	324.846.874	-	-
Cộng	769.182.352	769.182.352	271.869.845	271.869.845

10. Các khoản đầu tư tài chính

10.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	31/12/2016		01/01/2016	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
a) Đầu tư vào Công ty con	87.120.000.000	2.000.895.296	82.620.000.000		-
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	76.500.000.000	-	76.500.000.000		-
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	3.060.000.000	-	3.060.000.000		-
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414	4.500.000.000	-	-		-
Cty CP cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	3.060.000.000	2.000.895.296	3.060.000.000		-
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	9.605.405.000	4.421.500.000	9.605.405.000	4.421.500.000	4.421.500.000
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	4.421.500.000	4.421.500.000	4.421.500.000	4.421.500.000	4.421.500.000
Cty CP Xây dựng 43	5.183.905.000	-	5.183.905.000		-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	38.289.438.469	1.203.048.469	38.289.438.469	1.203.048.469	1.203.048.469
Cty CP Xây dựng 48	1.203.048.469	1.203.048.469	1.203.048.469	1.203.048.469	1.203.048.469
Cty CP ĐTXD & PT năng lượng	14.440.000.000	-	14.440.000.000		-
Cty CP VRG Bảo Lộc	22.095.440.000	-	22.095.440.000		-
Cty TNHH XD Phát triển Việt Nam	550.950.000	-	550.950.000		-

Danh sách các Công ty con, Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2016	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	Công ty con	150.000.000.000	76.500.000.000	51,00%
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	Công ty con	6.000.000.000	3.060.000.000	51,00%
Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414	Công ty con	6.000.000.000	4.500.000.000	75,00%
Cty CP cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	Công ty con	6.000.000.000	3.060.000.000	51,00%
Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	10.990.800.000	4.421.500.000	40,23%
Cty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	15.000.000.000	7.038.510.000	46,92%

11. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	3.206.781.366	700.541.537
- Các khoản khác	3.206.781.366	700.541.537
b) Dài hạn	1.676.866.493	4.254.194.936
- Chi phí trả trước dài hạn VP TCT	-	49.371.344
- Chi phí trả trước dài hạn công trình Cầu Máng - TH	169.491.667	682.901.820
- Chi phí trả trước dài hạn công trình A Lin - CNTN	456.894.446	489.160.528
- Chi phí trả trước dài hạn của công trình Hải Phòng	109.016.871	139.245.855
- Chi phí trả trước dài hạn của Tòa nhà Văn phòng	108.553.967	173.961.622
- Chi phí trả trước dài hạn - CNMN	794.995.182	2.422.664.110
- Chi phí trả trước dài hạn - Công ty Tư vấn	37.914.360	296.889.657
Cộng	4.883.647.859	4.954.736.473

12. Phải trả người bán	Giá trị	31/12/2016		01/01/2016	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn	106.063.114.305	106.063.114.305	129.177.761.665	129.177.761.665	
- Cty CP Cơ giới và xây lắp số 9	-	-	7.283.537.786	7.283.537.786	
- Cty CP XD&ĐT Việt Nam (Cavico)	6.920.165.567	6.920.165.567	4.653.760.487	4.653.760.487	
- Các đối tượng khác	99.142.948.738	99.142.948.738	117.240.463.392	117.240.463.392	
b) Phải trả người bán dài hạn	8.523.720.439	8.523.720.439	41.863.364.136	41.863.364.136	
- Công ty CP Xây dựng 43	8.523.720.439	8.523.720.439	12.387.299.130	12.387.299.130	
- Cty CP Cơ giới và xây lắp số 9	-	-	8.153.730.883	8.153.730.883	
- Cty CP Licogi 16	-	-	5.392.466.478	5.392.466.478	
- Các đối tượng khác	-	-	15.929.867.645	15.929.867.645	
Cộng	114.586.834.744	114.586.834.744	171.041.125.801	171.041.125.801	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	-	-	4.193.571.737	4.193.571.737	
- Công ty CP Xây dựng 43	8.523.720.439	8.523.720.439	12.387.299.130	12.387.299.130	
Cộng	8.523.720.439	8.523.720.439	16.580.870.867	16.580.870.867	

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2016		01/01/2016	
	a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.789.843.623		48.571.978.307
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng	-		23.386.880.226	
- Ban QLDA Thủy lợi 3	-		9.626.000.000	
- Công ty cổ phần TĐ Trường Phú - G05	-		9.940.125.000	
- Công ty cổ phần Vinaconex P&C	1.250.000.000		-	
- Các đối tượng khác	5.539.843.623		5.618.973.081	
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	67.980.781.978		73.655.657.362	
- Ban QLDA cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường Hải Phòng	44.765.896.416		57.339.081.362	
- Công ty cổ phần TĐ Trường Phú - G05	2.138.376.000		3.708.275.000	
- Ban QLDA Thủy lợi 2 - CT Bắc Kạn	8.127.830.000		545.979.000	
- Các đối tượng khác	12.948.679.562		12.062.322.000	
Cộng	74.770.625.601		122.227.635.669	

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		31/12/2016
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	
a) Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	630.537	10.153.336.671	9.986.185.455	167.781.753		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.621.283.068	3.149.178.785	2.020.923.130	2.749.538.723		
- Thuế thu nhập cá nhân	189.329.342	472.689.826	381.454.246	280.564.922		
- Thuế tài nguyên	-	192.625.954	59.600.000	133.025.954		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	417.298.358	2.031.099.440	2.031.100.250	417.297.548		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại th	-	15.000.000	15.000.000	-		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	706.105.082	1.488.586.172	1.493.305.281	701.385.973		
Cộng	2.934.646.387	17.502.516.848	15.987.568.362	4.449.594.873		
b) Phải thu						
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	218.234.274	-	719.240.307	937.474.581		
- Thuế thu nhập cá nhân	241.916	241.916	-	-		
- Thuế tài nguyên	217.781.228	217.781.228	-	-		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại th	31.170.091	71.170.091	40.000.000	-		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.972.000	-	-	13.972.000		
Cộng	481.399.509	289.193.235	759.240.307	951.446.581		

		31/12/2016		01/01/2016		
15. Chi phí phải trả						
a) Ngắn hạn						
- Trích trước chi phí lãi vay		824.174.038		411.664.229		
- Trích trước chi phí các công trình		33.547.680.899		41.865.229.527		
Cộng		34.371.854.937		42.276.893.756		
16. Phải trả khác						
a) Ngắn hạn						
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		1.258.382.073		1.768.930.197		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		11.559.705.893		13.146.766.392		
+ Phải trả cổ tức		1.401.244.370		1.931.303.641		
+ Phải trả khác		10.158.461.523		11.215.462.751		
b) Dài hạn		131.063.400.000		138.544.395.589		
- Tiền khối lượng công trình Đồng Nai 3		-		7.480.995.589		
- Tiền sử dụng đất tại Quận 9 phải nộp Ngân sách Nhà nước		131.063.400.000		131.063.400.000		
Cộng		143.881.487.966		153.460.092.178		
17. Vay và nợ thuê tài chính						
	Giá trị	31/12/2016	Tăng	Trong năm	01/01/2016	
		Số có khả		Giảm	Số có khả	
		năng trả nợ			năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	125.585.971.601	125.585.971.601	236.622.021.944	281.858.841.500	170.822.791.157	170.822.791.157
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾						
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Tp HCM	117.178.515.770	117.178.515.770	219.734.772.581	244.213.130.377	141.656.873.566	141.656.873.566
- Ngân hàng TMCP An Bình	2.784.524.844	2.784.524.844	7.787.275.945	9.744.498.776	4.741.747.675	4.741.747.675
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	455.091.821	455.091.821	4.260.091.821	23.200.515.124	19.395.515.124	19.395.515.124
- Vay cá nhân	942.000.000	942.000.000	-	43.000.000	985.000.000	985.000.000
+ Vay dài hạn đến hạn trả						
- Sở giao dịch 3 Ngân hàng DTPT Việt Nam	4.225.839.166	4.225.839.166	4.839.881.597	4.657.697.223	4.043.654.792	4.043.654.792
b) Vay dài hạn	101.965.429.186	101.965.429.186	34.191.667.748	4.408.023.540	72.181.784.978	72.181.784.978
+ Vay dài hạn ⁽²⁾						
- Sở giao dịch 3 Ngân hàng ĐTPT Việt Nam	15.005.429.186	15.005.429.186	271.667.748	4.408.023.540	19.141.784.978	19.141.784.978
- Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	82.500.000.000	82.500.000.000	29.460.000.000	-	53.040.000.000	53.040.000.000
- Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414	4.460.000.000	4.460.000.000	4.460.000.000	-	-	-

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

⁽²⁾ Khoản vay dài hạn theo các hợp đồng tín dụng và hợp đồng vay vốn, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và đầu tư tài sản. Tài sản thế chấp, thời hạn và lãi suất vay được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng và hợp đồng vay vốn.

	31/12/2016	01/01/2016
18. Dự phòng phải trả		
a) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	29.306.135.036	51.475.985.636
+ Công trình Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
+ Công trình Sông Bung 2	13.626.924.228	13.626.924.228
+ Công trình Đồng Nai 3	-	20.960.010.418
+ Công trình Krông Buk Hạ	-	1.209.840.182
+ Công trình Tà Trách	13.920.561.234	13.920.561.234
Cộng	29.306.135.036	51.475.985.636

Khoản mục	19. Vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	72.602.659.898	219.186.039.898
Tăng vốn năm trước	-	-	17.008.196.460	17.008.196.460
- Lãi trong năm trước	-	-	13.579.404.459	13.579.404.459
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.428.792.001	3.428.792.001
Giảm vốn năm trước	-	-	13.581.024.968	13.581.024.968
- Phân phối lợi nhuận	-	-	13.581.024.968	13.581.024.968
Số dư cuối năm trước	160.083.380.000	(13.500.000.000)	76.029.831.390	222.613.211.390
Tăng vốn trong kỳ	-	-	21.776.059.493	21.776.059.493
- Lãi trong kỳ	-	-	18.517.002.423	18.517.002.423
- Phân phối lợi nhuận	-	-	3.259.057.070	3.259.057.070
Giảm vốn trong kỳ	-	-	13.344.103.294	13.344.103.294
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	13.344.103.294	13.344.103.294
Số dư cuối kỳ	160.083.380.000	(13.500.000.000)	84.461.787.589	231.045.167.589

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.580.086.847	đồng
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	678.970.223	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.290.043.424	đồng
- Chia cổ tức	8.795.002.800	đồng
Cộng	13.344.103.294	đồng

	31/12/2016	01/01/2016
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của cổ đông	160.083.380.000	160.083.380.000
Cộng	160.083.380.000	160.083.380.000

	Kỳ này	Kỳ trước
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.083.380.000	160.083.380.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.795.002.800	8.795.002.800

	31/12/2016	01/01/2016
d) Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
- Cổ phiếu phổ thông	16.008.338	16.008.338
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.350.000	1.350.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.350.000	1.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.658.338	14.658.338
- Cổ phiếu phổ thông	14.658.338	14.658.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	559.55	570.55
- JPY	968.00	968.00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2016	Năm 2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.508.736.998	11.570.504.305
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	267.532.877.345	315.742.759.814
Cộng	279.041.614.343	327.313.264.119
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.720.276.971	6.262.628.944
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	254.985.162.187	285.390.280.352
Cộng	260.705.439.158	291.652.909.296
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.351.237.651	4.652.199.283
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.934.684.220	5.598.646.023
- Lãi chênh lệch tỷ giá	160.220.723	843.619
Cộng	12.446.142.594	10.451.688.925
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	14.147.909.618	14.922.704.201
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	431.946.493	1.311.687.936
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.000.895.296	432.520.917
Cộng	16.580.751.407	16.666.913.054
5. Thu nhập khác		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	4.833.333.330	245.454.544
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình sản phẩm	22.169.850.600	-
- Thu nhập khác	922.385.555	115.631.114
Cộng	27.925.569.485	361.085.658
6. Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	116.327.653
- Chi phí khác	3.083.995.804	1.974.195.585
Cộng	3.083.995.804	2.090.523.238

	Năm 2016	Năm 2015
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.662.862.872	15.893.189.604
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(5.933.560.626)	(5.375.984.400)
- Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)	2.001.123.594	222.661.623
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	(7.934.684.220)	(5.598.646.023)
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	15.729.302.246	10.517.205.204
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.145.860.449	2.313.785.145
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.310.794.793	98.763.191.242
- Chi phí nhân công	38.521.706.516	32.586.208.110
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.885.218.507	11.381.450.867
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.441.611.086	106.511.725.012
- Chi phí khác bằng tiền	16.840.718.010	18.927.867.895
Cộng	228.000.048.912	268.170.443.126

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1.	Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	Công ty con	Bán hàng	474.699.057
			Vay dài hạn	29.460.000.000
2.	Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	Công ty con	Bán hàng	41.171.042
			Báo nợ chi phí đầu tư	5.670.350.000
3.	Cty CP cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	Công ty con	Bán hàng	328.928.460
			Cổ tức được chia	24.480.000
4.	Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414	Công ty con	Góp vốn đầu tư	4.500.000.000
			Vay dài hạn	4.460.000.000
5.	Cty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	Mua hàng	3.802.732.648
			Cổ tức được chia	536.514.867

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1. Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4A	Công ty con	Trả trước người bán Vay dài hạn	1.647.536 (82.500.000.000)
2. Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 4B	Công ty con	Trả trước người bán	1.450.107.639
3. Cty CP cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi	Công ty con	Trả trước người bán	50.524.694
4. Cty CP Đầu tư BĐS Thủy lợi 414	Công ty con	Trả trước người bán Vay dài hạn	118.878.295 (4.460.000.000)
5. Cty CP Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	Trả trước người bán	2.533.383.117
6. Cty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	Phải trả người bán	(8.523.720.439)

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký Cộng	1.313.306.279	863.647.278
	1.313.306.279	863.647.278

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	267.532.877.345	11.508.736.998	279.041.614.343
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.985.162.187	5.720.276.971	260.705.439.158

b) Theo lĩnh vực địa lý

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Miền Trung	Miền Bắc, Miền Nam, Tây Nguyên	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.996.163.434	139.045.450.909	279.041.614.343
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	133.540.246.701	127.165.192.457	260.705.439.158

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

